|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị:…………… **Bộ phận:………….** |  | **Mẫu số 06-TSCĐ**   |  | | --- | | (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC | | Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính) | |
|  |

Số:………..

**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TSCĐ[[1]](#footnote-1)**

Tháng…….năm 2023

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | Tỷ lệ  khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng | Nơi sử dụng  Toàn DN | | TK 627 – Chi phí  sản xuất chung[[2]](#footnote-2) | | | | TK 623 Chi phí sử dụng máy thi công[[3]](#footnote-3) | TK 641 Chi phí bán hàng[[4]](#footnote-4) | TK 642 Chi phí quản lý Doanh nghiệp[[5]](#footnote-5) | TK 241 XDCB dở dang[[6]](#footnote-6) | TK 242 Chi phí trả trước dài hạn[[7]](#footnote-7) | TK 335 Chi phí phải trả[[8]](#footnote-8) | … |
| Phân xưởng (sản phẩm) | Phân xưởng (sản phẩm) | Phân xưởng (sản phẩm) | Phân xưởng (sản phẩm) |
| Nguyên giá TSCĐ | Số khấu hao |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | … |
| 1 | I. Số khấu hao trích tháng trước[[9]](#footnote-9) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | II . Số KH TSCĐ tăng trong tháng[[10]](#footnote-10) |
|  |  |
| 3 | III. Số KH TSCĐ giảm trong tháng12 |
|  |  |
| 4 | IV. Số KH trích tháng này (I + II - III)[[11]](#footnote-11) |
|  | **Cộng** | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Ngày ..... tháng .... năm 2023* |
| **Người lập bảng**  *(Ký, họ tên)* |  | **Kế toán trưởng**  *(Ký, họ tên)* |
|  |

1. *Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định phản ánh số khấu hao tài sản cố định phải trích và phân bổ số khấu hao đó cho các đối tượng sử dụng tài sản cố định hàng tháng.* [↑](#footnote-ref-1)
2. *Điền số khấu hao tài sản cố định tương ứng tại cột B đối với chi phí sản xuất chung.* [↑](#footnote-ref-2)
3. *Điền số khấu hao tài sản cố định tương ứng tại cột B đối với chi phí sử dụng máy thi công.* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Điền số khấu hao tài sản cố định tương ứng tại cột B đối với chi phí bán hàng.* [↑](#footnote-ref-4)
5. *Điền số khấu hao tài sản cố định tương ứng tại cột B đối với chi phí quản lý doanh nghiệp.* [↑](#footnote-ref-5)
6. *Điền số khấu hao tài sản cố định tương ứng tại cột B đối với xây dựng cơ bản dở dang.* [↑](#footnote-ref-6)
7. *Điền số khấu hao tài sản cố định tương ứng tại cột B đối với chi phí trả trước dài hạn.* [↑](#footnote-ref-7)
8. *Điền số khấu hao tài sản cố định tương ứng tại cột B đối với chi phí phải trả.* [↑](#footnote-ref-8)
9. *Điền số khấu hao tài sản cố định tăng trong tháng.*

   *Khấu hao đã tính tháng trước lấy từ bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định tháng trước.* [↑](#footnote-ref-9)
10. *Số khấu hao tài sản cố định tăng, giảm tháng này được phản ánh chi tiết cho từng tài sản cố định có liên quan đến số tăng, giảm khấu hao tài sản cố định theo chế độ quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định.* [↑](#footnote-ref-10)
11. *Số khấu hao phải tính tháng này được tính bằng (=) Số khấu hao tính tháng trước cộng (+) Với số khấu hao tăng, trừ (-) Số khấu hao giảm trong tháng.*

    ***Lưu ý:*** *Số khấu hao phải trích tháng này trên Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định được sử dụng để ghi vào các Bảng kê, Nhật ký - Chứng từ và sổ kế toán có liên quan (cột ghi Có tài khoản 214), đồng thời được sử dụng để tính giá thành thực tế sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.* [↑](#footnote-ref-11)